VIETNAM 1:50,000

EDITION 2-TPC (29 ETB)
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 2-TPC (29 ETB)

MỸ AN

SHEET 6130 II
SERIES L7014

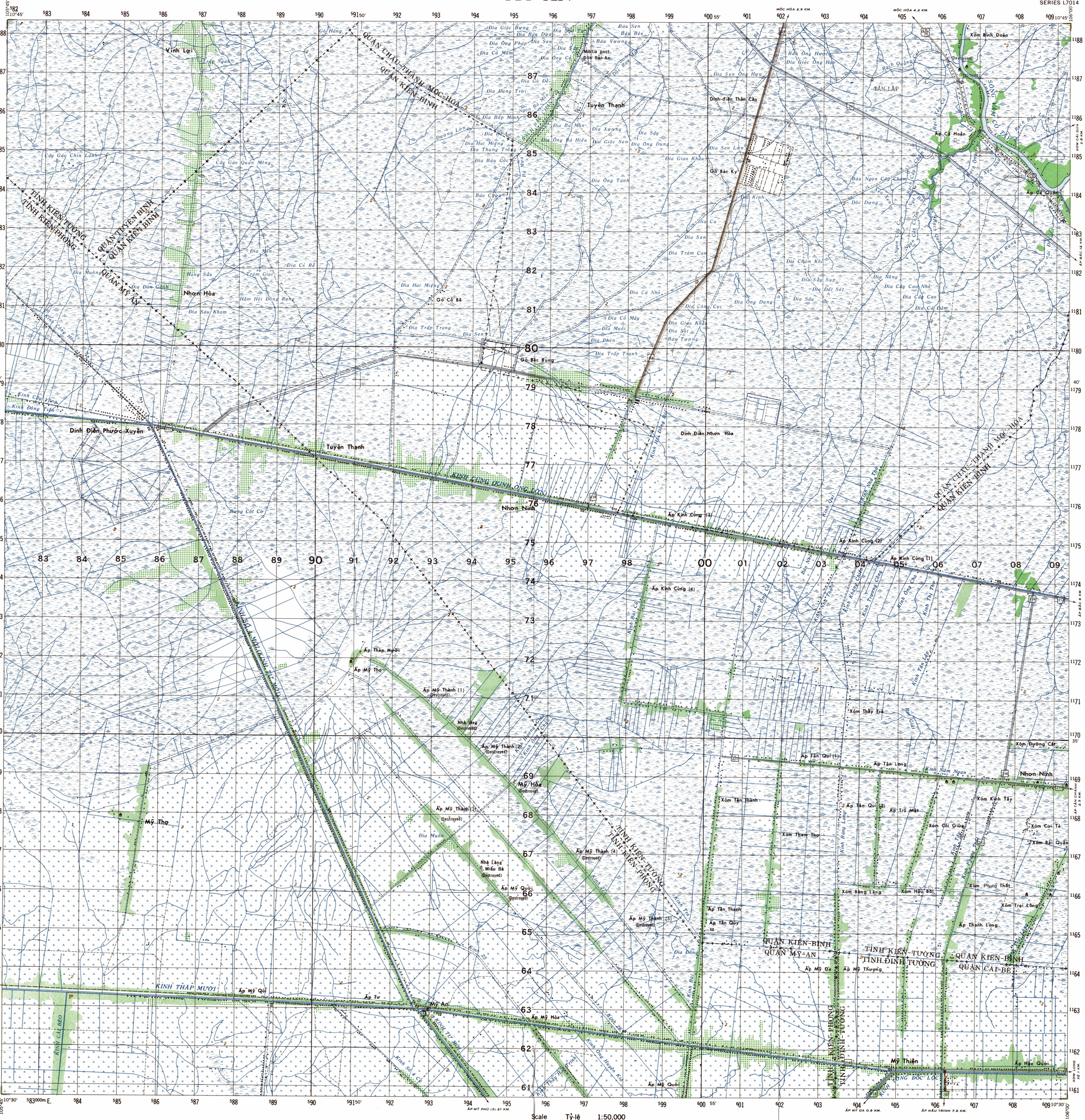

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

LEGEND — CHÚ-TỪ

MAP INFORMATION AS OF 1970
TÀI-LIỆU ĐỒ-BẢN: NĂM 1970

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width — *Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét*

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ một đất trên 25%, lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ một đất trên 25%, lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — ĐƯỜNG-SÁ
- All weather, hard surface, two or more lanes wide — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
  Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi
- All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
  Đường cấn đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi
- All weather, hard surface, one lane wide
  Đường tráng nhựa, có một lối xe đi
- All weather, loose or light surface, one lane wide
  Đường cấn đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi
- Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*
- Cart track — *Đường dùng khai-khẩn*
- Footpath, trail — *Đường mòn, đường bộ-hành*

ROUTE MARKERS *DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*
- National; Interprovincial — XC 1 / LTL 88
  Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ
- Provincial; Communal or other — TL 7A / 548
  Tỉnh-Lộ; Hương-Lộ hay đường khác

RAILROADS — ĐƯỜNG XE LỬA
- Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station
  Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm
- Normal gauge, double track
  Loại đường thường, hai đường
- Narrow gauge, single track
  Loại đường hẹp, một đường

Airfield: All weather; Seasonal
Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa

Bridge
- Wood — *Cầu gỗ*
- Steel — *Cầu sắt*
- Concrete — *Cầu xây*

Footbridge — *Cầu nhỏ*
Ferry — *Phà*
Ford — *Chỗ lội qua*
Road on levee — *Đường đắp*
Levee; Wall — *Bờ đắp; Tường*
Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide
Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét

Built-up area — *Thôn-thị*
Village — *Làng*
Church; Christian shrine; School
Nhà thờ; Nhà Nguyện; Trường học
Temple; Pagoda; Minor pagoda
Đền, miếu; Chùa; Am
Post office; Telegraph; Telephone
Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại
Cemetery — *Nghĩa-địa*
Fort; Ruins — *Đồn; Tàn-tích*
Horizontal control point
Điểm trắc-địa
Spot elevation in meters: Checked, Unchecked
Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại — ×729 ×729
International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*
Phân boundary — *Ranh giới Phần*
Tỉnh boundary — *Ranh giới Tỉnh*
Delegation boundary — *Ranh giới quận*
Area name
Tên vùng hay địa-điểm — HÀO LÒNG
Province office; Delegation office
Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận
Tank; Well; Spring
Bể chứa nước; Giếng; Nguồn
Masonry dam; Earthen dam
Đập xây; Đập đất
Lake or pond: Perennial; Intermittent
Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa
Salt evaporator
Ruộng muối
Limestone mountain
Núi đá Vôi
Sand — *Cát*
Large rapids
Ghềnh chảy mạnh
Large falls
Thác lớn
Small falls
Thác nhỏ
Dense forest or jungle
Rừng rậm hay rừng già
Clear forest
Rừng thưa
Plantation; Tea
Đồn-điền; Trà
Rice; Swamp
Ruộng Lúa; Đồng lầy
Land subject to inundation
Đất có thể lụt
Nipa; Mangrove
Dừa nước; Cây bần
Coffee; Rubber
Cà-phê; Cao-su
Palm; Brushwood
Gốc; Bụi rậm
Pine; Bamboo
Thông; Tre

MAXIMUM ELEVATION LESS THAN 5 METERS

SPHEROID.....EVEREST
GRID ...1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION.....TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM.....MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM.....INDIAN DATUM 1960

CREDITS

PREPARED BY 29TH ENGR BN US ARMY 1971
NAMES DATA BY NGS, VIETNAM
CONTROL BY USAMSFE, NGS, VIETNAM
COMPILATION METHOD PHOTO REVISION OF L7014 MAPS
PRINTED BY 29TH ENGR BN (BT) 6-71

USERS ARE URGED TO REFER CORRECTIONS AND COMMENTS FOR INCREASING THE USEFULNESS OF THIS MAP TO COMMANDING GENERAL, US ARMY TOPOGRAPHIC COMMAND, WASHINGTON, D.C. 20315

XIN GỞI NHỮNG SỰ SỬA ĐỔI TRONG BẢN-ĐỒ NÀY ĐẾN NHA ĐỊA-DƯ QUỐC GIA, ĐÀLẠT, VIỆTNAM

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

GLOSSARY — CỔ-TỪ

Ấp.....hamlet
Bảo, Bầu.....pond, swamp
Bưng.....marsh
Dinh-điền.....land development center
Đương.....stream, road
Địa.....pond, swamp
Kinh.....canal
Dong nước.....stream
Nhà làng.....public hall
Rạch, Rọc.....stream
Sông.....river
Trâm.....swamp
Xóm.....settlement

ĐỘ CAO TỐI-ĐA DƯỚI 5 MÉT

KHỐI BẮU-DỤC Ô VUÔNG.....*EVEREST; UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)*
HỆ-THỐNG CHIẾU.....*U.T.M.*
CAO-ĐỘ-CHUẨN.....*MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN*
TRẮC-CẢU CHUẨN.....*HỆ-THỐNG TRẮC-CẢU ẤN-ĐỘ 1960*

LIMITED DISTRIBUTION: Distribution authorized to Department of Defense (DoD) IAW 10 U.S.C. §§130 & 455. Release authorized to U.S. DoD contractors IAW 48 C.F.R. §252.245-7000. Refer other requests to Headquarters, NIMA, ATTN: Release Officer, Stop P-25. Destroy as "For Official Use Only." Removal of this caveat is prohibited.

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°10′ (3 MILS;MIL)

GN BV — GRID NORTH BẮC Ô VUÔNG
1970 G-M ANGLE GÓC V-T ½° (10 MILS;MIL)
TRUE NORTH BẮC ĐỊA-DƯ — MAGNETIC NORTH BẮC TỪ

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH ADD G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CỘNG-THÊM GÓC V-T
TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ TRỪ GÓC V-T

ED. NO. 002
NSN 7643014023026
NIMA REF. NO. L701461302

GRID ZONE DESIGNATION
MÉNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
48P
100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-DANH Ô VUÔNG TỪNG 100,000 M.
WS XS
100
IGNORE THE SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number.
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông.
Example: Thí dụ: 11 61 000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA-ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: × 2 — THÍ DỤ: × 2

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:
   Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:
   Estimate tenths from grid line to point:

1. Ghi chữ chỉ định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó.
   Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ đọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
   Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

WS	98 9
	74 5

SAMPLE REFERENCE: — THÍ DỤ: WS989745

If reporting beyond 10" in any direction, prefix 10" sẽ hơn 10" về bất kỳ hướng nào, hãy ghi ở đằng trước 48PWS989745

Nếu phải tỏ-lạc với một địa-điểm cách xa quá mình-danh khu kẻ ô:

ELEVATION GUIDE
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

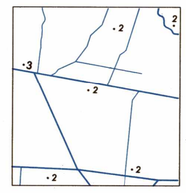

BOUNDARIES
ĐỊA-GIỚI

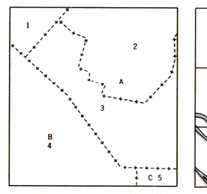

VIETNAMESE ENGLISH COMPARABLE U.S. UNIT
Tiểu Khu or Tỉnh Province.....State
Quận.....District.....County
Xã or Làng.....Village.....Township
Ấp.....Hamlet.....Town

A. Tỉnh Kiến Tường
1. Quận Tuyên-Bình
2. Quận Châu-Thành Mộc-Hóa
3. Quận Kiến Bình
B. Tỉnh Kiến-Phong
4. Quận My-An
C. Tỉnh Định-Tường
5. Quận Cai-Bè

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

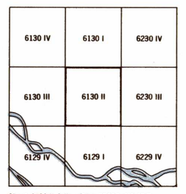

Sheet 6130 II falls within 1501G, NC 48-7, 1:250,000.

MỸ AN, VIETNAM STOCK NO. L701461302***02